THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 678/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bộ Tiêu chí giám sát, đánh giá về cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Tiêu chí giám sát, đánh giá về cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020.

Điều 2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức, thực hiện và hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Quyết định này.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tổ chức theo dõi, đánh giá, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả quá trình thực hiện tái cơ cấu toàn ngành từ Trung ương đến địa phương theo Bộ Tiêu chí giám sát, đánh giá về cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020 kèm theo Quyết định này; kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trong quá trình thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trịnh Đình Dũng

BỘ TIÊU CHÍ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ
VỀ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số 678/QĐ-TTg
ngày 19 tháng 5 năm 2017của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên và nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Chỉ tiêu chung và theo vùng						
			Chung	ĐBSH	MNPB	BTB-DHMT	TN	ĐNB	ĐBSCL
1	Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành nông lâm thủy sản	%/ năm	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 5	≥ 4	≥ 3
2	Tốc độ tăng thu nhập trên một hecta đất trồng trọt	%/ năm	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥3	≥3	≥ 3
3	Tốc độ tăng thu nhập từ sản xuất chăn nuôi	%/ năm	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5
4	Tốc độ tăng thu nhập từ sản xuất thủy sản	%/ năm	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5
5	Tốc độ tăng thu nhập trên một hecta đất rừng sản xuất	%/ năm	≥ 5	≥ 5	≥ 6	≥ 5	≥ 5	≥ 3	≥ 3
6	Tốc độ tăng thu nhập trên một hecta đất diêm nghiệp	%/ năm	≥ 3,5	-	-	≥ 4	-	-	≥ 5
7	Tốc độ tăng thu nhập từ chế biến nông lâm thủy sản	%/ năm	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5
8	Tốc độ tăng năng suất lao động nông lâm thủy sản	%/ năm	≥ 3,5	≥ 4	≥ 4	≥ 4	≥ 6,5	≥ 5,5	≥ 5
9	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết	%	≥ 15	≥ 10	≥ 20	≥ 20	≥ 20	≥ 20	≥ 20
10	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất theo	%	≥ 10	≥ 10	≥ 10	≥ 10	≥ 10	≥ 10	≥ 10

TT	Tên và nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Chỉ tiêu chung và theo vùng						
			Chung	ĐBSH	MNPB	BTB-DHMT	TN	ĐNB	ĐBSCL
	các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương								
11	Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước	%	≥ 20	≥ 30	≥ 15	≥ 20	≥ 15	≥ 15	≥ 30
12	Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận	%	≥ 25	≥ 20	≥ 20	≥ 20	≥ 20	≥ 30	≥ 30
13	Tỷ lệ nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp	%	≥ 35	≥ 46	≥ 27	≥ 37	≥ 34	≥ 49	≥ 41
14	Tỷ lệ nữ trong số nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp	%	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40
15	Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch	%	≥ 60	≥ 70	≥ 20	≥ 80	≥ 50	≥ 90	≥ 90

Ghi chú:

- ĐBSH: Đồng bằng sông Hồng
- MNPB: Miền núi phía Bắc
- BTB: Bắc Trung bộ
- DHMT: Duyên hải miền Trung
- TN: Tây Nguyên
- ĐNB: Đông Nam bộ
- ĐBSCL: Đồng bằng sông Cửu Long